

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		45,013,227,188	58,248,612,705
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,110,506,316	20,657,344,998
111	1 Tiền		2,110,506,316	19,553,071,056
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	1,104,273,942
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1,740,300,000	740,300,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		1,740,300,000	740,300,000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		21,565,208,052	20,995,803,168
131	1 Phải thu của khách hàng		11,661,043,387	11,034,927,779
132	2 Trả trước cho người bán		5,838,868,238	4,905,684,848
133	3 Phải thu nội bộ		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	4	4,240,229,945	5,230,124,059
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(174,933,518)	(174,933,518)
140	IV Hàng tồn kho	5	13,696,346,127	11,766,837,544
141	1 Hàng tồn kho		13,696,346,127	11,766,837,544
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		5,900,866,693	4,088,326,995
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		490,283,505	626,021,809
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		3,205,136,095	841,127,522
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		2,203,455,227	2,619,185,798
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1,206,234,910,286	1,247,242,531,004
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
220	II Tài sản cố định		1,172,829,357,664	1,197,656,305,315
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	1,155,807,839,674	1,180,634,787,325
222	- Nguyên giá		1,490,083,060,195	1,489,551,656,421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(334,275,220,521)	(308,916,869,096)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		18,000,000	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,000,000)	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	17,021,517,990	17,021,517,990
240	III Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	31,955,899,302	42,984,110,160
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(27,844,100,698)	(16,815,889,840)
260	V Tài sản dài hạn khác		1,449,653,320	6,602,115,529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	374,223,320	5,526,685,529
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,251,248,137,474	1,305,491,143,709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1,284,121,429,902	1,275,005,292,020
310	I Nợ ngắn hạn		284,370,706,303	335,287,507,723
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	29,819,656,274	130,367,142,376
312	2 Phải trả người bán		46,273,383,419	57,002,828,036
313	3 Người mua trả tiền trước		427,565,623	363,683,562
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,782,075,550	6,527,790,519
315	5 Phải trả người lao động		12,935,694,065	7,659,219,172
316	6 Chi phí phải trả	13	181,364,682,270	123,050,370,515
317	7 Phải trả nội bộ			
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	10,766,405,192	10,315,229,633
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	II Nợ dài hạn		999,750,723,599	939,717,784,297
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		60,000,000	50,000,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	15	998,856,724,477	935,062,706,584
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		833,999,122	4,605,077,713

NGUỒN VỐN		TM	31/12/2012	01/01/2012
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		(32,873,292,428)	30,485,851,689
410	I Vốn chủ sở hữu	17	(32,873,292,428)	30,485,851,689
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122,444,950,000	122,444,950,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(42,590,147,467)	(48,840,228,517)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(126,653,517,403)	(57,044,292,236)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,251,248,137,474	1,305,491,143,709

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	2,793.79	USD 309,345.66
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2012

M S	Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		2012	2011	2012	2011
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	74,716,621,567	104,678,254,467	295,766,405,268	355,067,465,604
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	74,716,621,567	104,678,254,467	295,766,405,268	355,067,465,604
11	4 Giá vốn hàng bán	73,901,470,048	65,705,110,599	264,608,119,523	230,209,147,678
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	815,151,519	38,973,143,868	31,158,285,745	124,858,317,926
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	722,682,209	194,918,908	1,054,910,236	1,506,979,628
22	7 Chi phí tài chính	31,785,700,097	35,389,025,769	88,673,405,793	122,505,706,314
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	18,875,354,149	17,252,354,692	70,954,876,209	77,430,459,116
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,247,167,514	5,145,832,404	19,334,899,707	20,054,421,757
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-35,495,033,883	-1,366,795,397	-75,795,109,519	-16,194,830,517
31	11 Thu nhập khác	4,901,322,272	1,041,679,615	7,697,733,047	21,969,904,654
32	12 Chi phí khác	41,653,791	421,996,203	354,608,695	993,864,557
40	13 Lợi nhuận khác	4,859,668,481	619,683,412	7,343,124,352	20,976,040,097
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-30,635,365,402	-747,111,985	-68,451,985,167	4,781,209,580
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành			321,200,000	4,597,311,136
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-30,635,365,402	-747,111,985	-68,773,185,167	183,898,444

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		337,214,455,449	354,619,628,923
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(245,271,333,161)	(176,916,767,727)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43,512,796,661)	(38,815,513,279)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8,915,567,965)	(29,447,562,572)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,918,511,136)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47,473,845,696	21,495,230,981
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60,353,798,515)	(15,950,495,989)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,716,293,707	114,984,520,337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(641,609,091)	(1,302,193,246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		210,000,000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,718,700,000)	(5,100,300,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		-	5,140,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7,118,700,000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,218,700,000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191,019,039	202,078,094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,859,290,052)	(1,060,415,152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	(600,000,000)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22,972,003,723	32,442,599,049
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(59,048,390,509)	(148,636,352,246)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,836,800)	(18,072,100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36,081,223,586)	(116,811,825,297)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18,224,219,931)	(2,887,720,112)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,657,344,998	20,717,275,823
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(322,618,751)	463,814,276
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,110,506,316	18,293,369,987


Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Trưởng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Căn cứ theo công văn số 148/BTC-TCĐN ngày 03/04/2012 của Bộ Tài chính về việc trích khấu hao đội tàu biển trong năm 2011 và năm 2012, Công ty đã thực hiện trích khấu hao đội tàu biển với mức giảm 75% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lợi;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

3. TIỀN

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Tiền mặt	438,985,872	316,827,747
Tiền gửi ngân hàng	1,671,520,444	19,236,243,309
Các khoản tương đương tiền	-	1,104,273,942
Cộng	2,110,506,316	20,657,344,998

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Cho vay khác (CN SG)	1,000,000,000	
Cho Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô vay	740,300,000	740,300,000
Cộng	1,740,300,000	740,300,000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Phải thu về cổ phần hoá	595,597,770	595,597,770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	3,644,632,175	4,634,526,289
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	312,000,000
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	2,288,113,976	3,288,113,976
Khác	1,356,518,199	1,034,412,313
Cộng	4,240,229,945	5,230,124,059

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13,696,346,127	11,766,837,544
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	13,696,346,127	11,766,837,544

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	3,205,136,095	
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866

Cộng	3,207,127,961	1,991,866
8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17,021,517,990	17,021,517,990
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
+ Dự án U nổi số 31	17,021,517,990	17,021,517,990
Cộng	17,021,517,990	17,021,517,990

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục I)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			18,000,000		18,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			18,000,000		18,000,000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,131,441,185	6,004,226,540
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,438,388,144
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	17,212,659,513	6,373,275,156

Cộng	27,844,100,698	16,815,889,840
-------------	-----------------------	-----------------------

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	81,177,075	84,054,858
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị	107,665,947	9,409,089
Chi phí sửa chữa lớn đội tàu		5,033,720,000
Khác	185,380,298	399,501,582
Cộng	374,223,320	5,526,685,529

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Vay ngắn hạn	8,740,750,274	14,664,348,580
Nợ dài hạn đến hạn trả	21,078,906,000	115,702,793,796
Cộng	29,819,656,274	130,367,142,376

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>						
Thoả thuận vay	Vay CBCNV	Theo từng thời điểm vay	12	1,550,000,000	1,550,000,000	Tin chấp
1200-LAV-20080128	SGD NH NN&PTNT	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	25,000,000,000	7,190,750,274	Tàu Đông Thành
Cộng (VNĐ)				35,290,750,274	8,740,750,274	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	132,488,282	101,144,117
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,597,311,136
Thuế Thu nhập cá nhân	2,632,887,268	1,829,335,266
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	16,700,000	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	2,782,075,550	6,527,790,519

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Trích chi phí sửa chữa lớn	385,872,473	460,333,660
Lãi vay ngân hàng phải trả	180,978,809,797	122,590,036,855
Cộng	181,364,682,270	123,050,370,515

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Kinh phí công đoàn	409,421,728	54,207,475
Bảo hiểm xã hội	903,921,661	1,206,759,213
Bảo hiểm y tế		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nợ khác	9,453,061,803	9,054,262,945
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i>	47,861,324	
<i>Phải thanh toán cho tàu</i>	655,111,783	291,689,397
<i>Phải trả cổ tức</i>	2,560,985,080	2,621,205,680
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB</i>	5,532,374,371	5,532,374,371
<i>Khác</i>	656,729,245	608,993,497
Cộng	10,766,405,192	10,315,229,633

17 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
- Vay trung hạn		-
- Vay dài hạn mua tàu	998,916,724,477	935,062,706,584
	998,916,724,477	935,062,706,584

Vay trung hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
15-12-07/HĐTD	NHCT Tô Hiệu HP	VND 12 tháng trả sau+ 3,5%/năm	5	1,100,000,000	51,500,000	51,500,000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-7001, 16L 7031
01011209 /CB/HP-TPB	NH TMCP Tiên Phong- CNHP	18.62%	3	500,000,000	164,800,000		Thế chấp đầu kéo Container 16L-9275, 16L-9245
Công (VND)				1,600,000,000	216,300,000	51,500,000	

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	58,854,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VND 12 tháng trả sau+3% năm	10	19,000,000,000			Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	106,386,515,998		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006 /HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VND 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	23,702,802,000	2,047,774,000	Thế chấp tàu Đông Phú
Công (VND)				279,498,000,000	188,943,453,373	2,047,774,000	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	1,100,000.00	200,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	1,502,500.02	200,000.00	Thế chấp tàu Đông An
2076/HD TD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	3,663,606.00	240,000.00	Thế chấp tàu Đông Thọ

2037/IVB DD- HDNH/20 08	Indovinabank CN Đồng Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	10,646,200.00	12,000.0	Thẻ chấp tàu Đông Du
15/08/HH DD- MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biển	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12,669,000	11,005,509.36	60,000.00	Thẻ chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	12,002,221.00	200,000.00	Thẻ chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				58,989,000.0	39,920,036.38	912,000.00	
Tương đương VND					830,775,877,104	18,979,632,000	

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-56,392,150,680
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							183,898,444
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lo trong năm trước							
Giảm khác				48,840,228,517			836,040,000
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKS							836,040,000
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-48,840,228,517	6,202,644,961	3,101,322,481	-57,044,292,236
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác				6,250,081,050			
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-68,773,185,167
Giảm khác							836,040,000
Trích lương HDQT, BKS							836,040,000
Cổ tức năm							
Số dư cuối năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-42,590,147,467	6,202,644,961	3,101,322,481	-126,653,517,403

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ %	01/01/2011	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68,545,730,000	55.98%	68,545,730,000	55.98%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,899,220,000	44.02%	53,899,220,000	44.02%
Cộng	122,444,950,000		122,444,950,000	

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý IV 2012	Luỹ kế đến Quý IV 2011
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	295,766,405,268	355,067,465,604
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	295,766,405,268	355,067,465,604

21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý IV 2012	Luỹ kế đến Quý IV 2011
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-

22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý IV 2012	Luỹ kế đến Quý IV 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	295,766,405,268	355,067,465,604
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	295,766,405,268	355,067,465,604

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế đến Quý IV 2012	Luỹ kế đến Quý IV 2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	264,608,119,523	230,209,147,678
Cộng	264,608,119,523	230,209,147,678

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý IV 2012	Luỹ kế đến Quý IV 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452,701,722	348,384,139
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	840,741,860	1,143,492,861
Cộng	1,293,443,582	1,491,877,000

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kê đến Quý IV 2012	Luỹ kê đến Quý IV 2011
Lãi tiền vay	75,593,379,892	77,746,630,339
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	483,259,800	8,550,415,157
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6,250,564,921	32,806,800,255
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11,028,210,858	7,118,031,786
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	93,355,415,471	126,221,877,537

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kê đến Quý IV 2012	Luỹ kê đến Quý IV 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	321,200,000	
Cộng	321,200,000	-

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kê đến Quý IV 2012	Luỹ kê đến Quý IV 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,033,689,277	55,466,755,317
Chi phí nhân công	50,926,381,658	60,179,067,650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,510,049,373	50,166,334,704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,369,037,766	80,163,589,726
Chi phí khác bằng tiền	22,163,183,866	4,015,741,693
Cộng	279,002,341,940	249,991,489,090

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
c Thông tin về các bên liên quan:

* **Các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Công ty Sửa chữa Tàu biển	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ	797,199,518

Vinalines - Đông Đô (VDS)

Các khoản phải thu

		31/12/2012	1/1/2012
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải	Công ty liên kết	797,459,392	897,459,392
Container Đông Đô - Cảng HP			
Công ty Cổ phần Phát triển	Công ty liên kết	355,606,229	355,606,229

Hàng hải Đông Đô

Các khoản phải trả

		31/12/2012	1/1/2012
		VNĐ	VNĐ
Công ty Sửa chữa Tàu biển		-	797,199,518
Vinalines - Đông Đô (VDS)			

Cho vay

		31/12/2012	1/1/2012
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển		740,300,000	740,300,000
Hàng Hải Đông Đô			

* Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2012	836,040,000
- Thù lao cho HĐQT	576,000,000
- Thù lao cho Ban kiểm soát	260,040,000

d Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ kế toán

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		1/1/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Tiền và các khoản tương đương tiền	2,110,506,316		18,293,369,987	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,605,959,986	(174,933,518)	19,083,602,613	(174,933,518)
Đầu tư ngắn hạn	1,740,300,000		740,300,000	
Cộng	28,456,766,302	(174,933,518)	38,117,272,600	(174,933,518)

Nợ phải trả tài chính

		31/12/2012	1/1/2012
		VNĐ	VNĐ
Vay và nợ		1,028,676,380,751	1,064,580,648,960
Phải trả người bán, phải trả khác		57,039,788,611	193,177,558,337
Chi phí phải trả		181,364,682,270	107,835,256,008
Cộng		1,267,080,851,632	1,365,593,463,305

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	28,207,568,756	-	1,459,612,231,815	2,263,259,624	-	1,490,083,060,195
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Do điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	28,207,568,756	-	1,459,612,231,815	2,263,259,624	-	1,490,083,060,195
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	4,772,408,690	-	321,358,504,790	1,370,162,474	-	327,501,075,954
2. Tăng trong kỳ	216,854,028	-	6,510,603,993	46,686,546	-	6,774,144,567
- Khấu hao trong kỳ	216,854,028	-	6,510,603,993	46,686,546	-	6,774,144,567
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,989,262,718	-	327,869,108,783	1,416,849,020	-	334,275,220,521
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	23,435,160,066	-	1,138,253,727,025	893,097,150	-	1,162,581,984,241
2. Cuối kỳ	23,218,306,038	-	1,131,743,123,032	846,410,604	-	1,155,807,839,674

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/12/2012

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu năm còn phải nộp	Lũy kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	- Thuế GTGT	101,144,117	2,777,487,930	2,746,143,765	132,488,282
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3	- Thuế xuất nhập khẩu				
4	- Thuế TN Doanh nghiệp	4,597,311,136	321,200,000	4,918,511,136	
5	- Thuế TNCN	1,829,335,266	896,216,355	92,664,353	2,632,887,268
6	- Thuế môn bài		5,500,000	5,500,000	
7	- Thuế nhà đất				
8	- Tiền thuế đất		68,763,000	52,063,000	16,700,000
9	- Thuế khác				
10	- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-1,991,866			-1,991,866
11	- Phạt nộp chậm thuế		146,801,856	146,801,856	
	TỔNG CỘNG	6,525,798,653	4,215,969,141	7,961,684,110	2,780,083,684

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

Trần Kim Ân

